**Phụ lục I**

**KẾ HOẠCH XÂY DỰNG, SỬA ĐỔI,**

**BỔ SUNG CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH**

*(Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên văn bản** | **Cơ quan chủ trì** | **Cơ quan phối hợp** | **Dự kiến**  **thời gian thực hiện** | **Ghi chú** |
| **I** | **Các văn bản quy phạm pháp luật** | | | | |
| 1 | Luật Hàng không dân dụng Việt Nam (sửa đổi) và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn | Bộ Giao thông vận tải | Các bộ, ngành, địa phương | 2023 - 2025 |  |
| **II** | **Các đề án, chương trình khác có liên quan** | | | | |
| 1 | Xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực hàng không | Bộ Giao thông vận tải | Bộ Khoa học và Công nghệ | 2023 - 2030 |  |
| 2 | Công bố danh mục dự án kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực hàng không | Bộ Giao thông vận tải | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2023 - 2025 |  |
| 3 | Rà soát, sửa đổi, bổ sung Chương trình an toàn hàng không quốc gia | Bộ Giao thông vận tải | Các bộ, ngành, địa phương | 2025 - 2026 |  |
| 4 | Rà soát, sửa đổi Bộ quy chế an toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay | Bộ Giao thông vận tải | Các bộ, ngành, địa phương | 2023 - 2024 | Rà soát 02 năm một lần |
| 5 | Xây dựng, hoàn thiện Đề án định hướng huy động nguồn vốn xã hội đầu tư, quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng hàng không | Bộ Giao thông vận tải | Các bộ, ngành, địa phương | 2023 - 2025 |  |
| 6 | Triển khai công tác cải thiện điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực hàng không dân dụng theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ về chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025 | Bộ Giao thông vận tải | Các bộ, ngành, địa phương | 2023 - 2025 | Rà soát hàng năm |

**Phụ lục II**

**KẾ HOẠCH TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH CÁC CẢNG HÀNG KHÔNG**

*(Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

| **TT** | **Tên quy hoạch** | **Thời gian hoàn thành dự kiến** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Quy hoạch Cảng hàng không Phù Cát thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Đã hoàn thành năm 2023[[1]](#footnote-1) |
| 2 | Quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Cát Bi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2024 |
| 3 | Quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Nội Bài thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2024 |
| 4 | Quy hoạch Cảng hàng không Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2024 |
| 5 | Quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2024 |
| 6 | Quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2024 |
| 7 | Quy hoạch Cảng hàng không Pleiku thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2024 |
| 8 | Quy hoạch Cảng hàng không Buôn Ma Thuột thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2024 |
| 9 | Quy hoạch Cảng hàng không Liên Khương thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2024 |
| 10 | Quy hoạch Cảng hàng không Thành Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2024 |
| 11 | Quy hoạch Cảng hàng không Cà Mau thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2024 |
| 12 | Quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2024 |
| 13 | Quy hoạch Cảng hàng không Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2024 - 2025 |
| 14 | Quy hoạch Cảng hàng không Nà Sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2024 - 2025 |
| 15 | Quy hoạch Cảng hàng không Phú Bài thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2024 - 2025 |
| 16 | Quy hoạch Cảng hàng không Chu Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2024 - 2025 |
| 17 | Quy hoạch Cảng hàng không Tuy Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2024 - 2025 |
| 18 | Quy hoạch Cảng hàng không Biên Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2024 - 2025 |
| 19 | Quy hoạch Cảng hàng không Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2024 - 2025 |
| 20 | Quy hoạch Cảng hàng không Rạch Giá thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2024 - 2025 |
| 21 | Quy hoạch Cảng hàng không Côn Đảo thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2024 - 2025 |
| 22 | Quy hoạch Cảng hàng không Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2025 - 2026 |
| 23 | Quy hoạch Cảng hàng không Sapa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2025 - 2026 |
| 24 | Quy hoạch Cảng hàng không Vân Đồn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2025 - 2026 |
| 25 | Quy hoạch Cảng hàng không Thọ Xuân thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2025 - 2026 |
| 26 | Quy hoạch Cảng hàng không Đồng Hới thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2025 - 2026 |
| 27 | Quy hoạch Cảng hàng không Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2025 - 2026 |
| 28 | Quy hoạch Cảng hàng không Phan Thiết thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2025 - 2026 |
| 29 | Quy hoạch Cảng hàng không Tân Sơn Nhất thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2025 - 2026 |
| 30 | Quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Long Thành thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2025 - 2026 |
| 31 | Quy hoạch Cảng hàng không thứ 2 Vùng Thủ đô | 2026 - 2030 |
| 32 | Quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2026 - 2030 |
| 33 | Quy hoạch Cảng hàng không Cao Bằng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2026 - 2030 |

***Ghi chú:***

(1) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch là Bộ Giao thông vận tải (theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 11 Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay).

(2) Cơ quan phối hợp là các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan (theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay).

(3) Trình tự thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay.

**Phụ lục III**

**DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**

*(Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2024*

*của Thủ tướng Chính phủ)*

| **TT** | **Tên Cảng hàng không** | **Cấp sân bay** | **Tỉnh, thành phố** | **Ước tính chi phí đầu tư**  **(tỷ đồng)** | | | **Tính chất** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2021 - 2025** | **2026 - 2030** | **Tổng** |
| **133.714** | **155.474** | **289.188** |
| 1 | Cảng hàng không quốc tế Long Thành | 4F | Đồng Nai | 87.200 | 21.800 | 109.000 | Quan trọng QG |  |
| 2 | Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất | 4E | TP. Hồ Chí Minh | 12.233 |  | 12.233 |  |  |
| 3 | Cảng hàng không quốc tế Nội Bài | 4F | Hà Nội | 6.963 | 62.000 | 68.963 | Quan trọng QG |  |
| 4 | Cảng hàng không Phan Thiết | 4E | Bình Thuận | 8.190 | 3.510 | 11.700 |  | Hai dự án |
| 5 | Cảng hàng không Điện Biên | 3C | Điện Biên | 3.100 |  | 3.100 |  |  |
| 6 | Cảng hàng không Côn Đảo | 4C | Bà Rịa - Vũng Tàu | 1.000 | 1.099 | 2.099 |  |  |
| 7 | Cảng hàng không Sa Pa | 4C | Lào Cai | 1.360 | 2.840 | 4.200 |  |  |
| 8 | Cảng hàng không quốc tế Cát Bi | 4E | Hải Phòng | 1.216 | 4.721 | 5.937 |  |  |
| 9 | Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh | 4E | Khánh Hòa | 410 | 7.323 | 7.733 |  |  |
| 10 | Cảng hàng không Phù Cát | 4C | Bình Định | 297 | 3.276 | 3.573 |  |  |
| 11 | Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng | 4E | Đà Nẵng | 554 | 11.949 | 12.503 |  | Hai giai đoạn |
| 12 | Cảng hàng không quốc tế Chu Lai | 4F | Quảng Nam | 145 | 6.307 | 6.452 |  |  |
| 13 | Cảng hàng không quốc tế Phú Bài | 4E | Thừa Thiên Huế | 2.538 |  | 2.538 |  |  |
| 14 | Cảng hàng không Đồng Hới | 4C | Quảng Bình | 1.522 |  | 1.522 |  |  |
| 15 | Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc | 4E | Kiên Giang |  | 9.595 | 9.595 |  |  |
| 16 | Cảng hàng không quốc tế Thọ Xuân | 4E | Thanh Hóa | 564 | 2.256 | 2.820 |  |  |
| 17 | Cảng hàng không quốc tế Vinh | 4E | Nghệ An | 601 | 4.976 | 5.577 |  |  |
| 18 | Cảng hàng không Pleiku | 4C | Gia Lai |  | 2.500 | 2.500 |  |  |
| 19 | Cảng hàng không quốc tế Liên Khương | 4E | Lâm Đồng |  | 2.700 | 2.700 |  |  |
| 20 | Cảng hàng không Biên Hòa | 4E | Đồng Nai |  | 5.322 | 5.322 |  |  |
| 21 | Cảng hàng không Thành Sơn | 4C | Ninh Thuận |  | 3.300 | 3.300 |  |  |
| 22 | Cảng hàng không Quảng Trị | 4C | Quảng Trị | 5.821 |  | 5.821 |  |  |

***Ghi chú:***Các dự án dự kiến đầu tư trong giai đoạn 2026 - 2030 hoặc giai đoạn sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực, báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận kế hoạch đầu tư sớm hơn.

**Phụ lục IV**

**DỰ KIẾN NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT**

*(Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2024*

*của Thủ tướng Chính phủ)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

| **TT** | **Tên Cảng hàng không** | **Cấp sân bay** | **Tỉnh, thành phố** | **Công suất thiết kế dự kiến 2050 (triệu hành khách/năm)** | **Diện tích đất dự kiến 2030 (ha)** | **Diện tích đất dự kiến 2050 (ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Cảng hàng không quốc tế** |  |  | **448,0** | **15.141,82** | **16.258,55** |
| 1 | Cảng hàng không quốc tế Nội Bài | 4F | Hà Nội | 100,0 | 1.500,00 | 2.230,00 |
| 2 | Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn | 4E | Quảng Ninh | 20,0 | 326,55 | 470,22 |
| 3 | Cảng hàng không quốc tế Cát Bi (giai đoạn đến năm 2030)/Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng (tầm nhìn đến năm 2050) | - | Hải Phòng | 13,0 / 12,0 | 490,61 | - |
| 4 | Cảng hàng không quốc tế Thọ Xuân | 4E | Thanh Hóa | 7,0 | 844,86 | 1.092,53 |
| 5 | Cảng hàng không quốc tế Vinh | 4E | Nghệ An | 14,0 | 557,33 | 557,33 |
| 6 | Cảng hàng không quốc tế Phú Bài | 4E | TT Huế | 12,0 | 527 | 527,00 |
| 7 | Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng | 4E | Đà Nẵng | 30,0 | 855,57 | 855,57 |
| 8 | Cảng hàng không quốc tế Chu Lai | 4F | Quảng Nam | 30,0 | 2.006,56 | 2.006,56 |
| 9 | Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh | 4E | Khánh Hòa | 36,0 | 628,41 | 628,41 |
| 10 | Cảng hàng không quốc tế Liên Khương | 4E | Lâm Đồng | 7,0 | 340,84 | 486,84 |
| 11 | Cảng hàng không quốc tế Long Thành | 4F | Đồng Nai | 100,0 | 5.000,00 | 5.000,00 |
| 12 | Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất | 4E | TP. Hồ Chí Minh | 50,0 | 791 | 791,00 |
| 13 | Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ | 4E | Cần Thơ | 12,0 | 388,9 | 728,90 |
| 14 | Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc | 4E | Kiên Giang | 18,0 | 884,19 | 884,19 |
| **II** | **Cảng hàng không quốc nội** |  |  | **85,5** | **8.689,90** | **9.830,70** |
| 1 | Cảng hàng không Cao Bằng | 4C | Cao Bằng | 2,0 | - | 350,00 |
| 2 | Cảng hàng không Lai Châu | 3C | Lai Châu | 1,5 | 117,09 | 117,09 |
| 3 | Cảng hàng không Điện Biên | 3C | Điện Biên | 3,0 | 201,39 | 201,39 |
| 4 | Cảng hàng không Sa Pa | 4C | Lào Cai | 5,0 | 371 | 376,69 |
| 5 | Cảng hàng không Nà Sản | 4C | Sơn La | 2,0 | 498,67 | 498,67 |
| 6 | Cảng hàng không thứ hai vùng Thủ đô | - | - | - | - | - |
| 7 | Cảng hàng không Cát Bi (tầm nhìn đến năm 2050) | 4E | Hải Phòng | 18,0 | - | 490,61 |
| 8 | Cảng hàng không Đồng Hới | 4C | Quảng Bình | 5,0 | 193,86 | 233,36 |
| 9 | Cảng hàng không Quảng Trị | 4C | Quảng Trị | 2,0 | 316,57 | 316,57 |
| 10 | Cảng hàng không Pleiku | 4C | Gia Lai | 5,0 | 383,68 | 383,68 |
| 11 | Cảng hàng không Phù Cát | 4C | Bình Định | 7,0 | 948,73 | 948,73 |
| 12 | Cảng hàng không Tuy Hòa | 4C | Phú Yên | 5,0 | 697 | 697,00 |
| 13 | Cảng hàng không Buôn Ma Thuột | 4C | Đắk Lắk | 7,0 | 518,34 | 518,34 |
| 14 | Cảng hàng không Phan Thiết | 4E | Bình Thuận | 3,0 | 580,56 | 835,56 |
| 15 | Cảng hàng không Rạch Giá | 4C | Kiên Giang | 1,0 | 200 | 200,00 |
| 16 | Cảng hàng không Cà Mau | 4C | Cà Mau | 3,0 | 244,43 | 244,43 |
| 17 | Cảng hàng không Côn Đảo | 4C | B.Rịa - V.Tàu | 3,0 | 181,75 | 181,75 |
| 18 | Cảng hàng không Biên Hòa | 4E | Đồng Nai | 10,0 | 1.050 | 1.050 |
| 19 | Cảng hàng không Thành Sơn | 4C | Ninh Thuận | 3,0 | 2.187 | 2.187 |
|  | **Tổng** |  |  | **533,5** | **23.831,72** | **26.089,25** |

***Ghi chú:***Nhu cầu sử dụng đất của các cảng hàng không sẽ được xác định cụ thể trong Quy hoạch cảng hàng không theo quy định.

**Phụ lục V**

**NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ KẾT CẤU HẠ TẦNG**

**CẢNG HÀNG KHÔNG THỜI KỲ 2021 - 2030**

*(Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số /QĐ-TTg*

*ngày tháng năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

| **TT** | **Tên CHK** | **Ước tính chi phí đầu tư theo QH**  (tỷ đồng) | **Hạng mục dự kiến** | **Dự kiến nguồn vốn** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Cảng hàng không quốc tế** | **354.932** |  |  |
| 1 | Cảng hàng không quốc tế Nội Bài | 96.599 | Đầu tư nhà ga T3 và khu bay phía Bắc, phía Nam | NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN |
| 2 | Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn | 5.280 | Đường lăn, sân đỗ, xây dựng nhà ga | Nguồn vốn ngoài NSNN |
| 3 | Cảng hàng không quốc tế Cát Bi | 10.568 | Hoàn thiện đường lăn song song trên đường cất hạ cánh (CHC) cũ, đường lăn nối, sân đỗ; đầu tư nhà ga | NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN |
| 4 | Cảng hàng không quốc tế Thọ Xuân | 8.887 | Đầu tư đường CHC, đường lăn, sân đỗ, khu HKDD và các công trình hạ tầng đồng bộ khác | NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN |
| 5 | Cảng hàng không quốc tế Vinh | 14.942 | Đầu tư đường lăn song song kết nối CHC cũ, sân đỗ; đầu tư nhà ga, đường CHC số 2 | NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN |
| 6 | Cảng hàng không quốc tế Phú Bài | 16.578 | Hoàn thiện đường lăn song song trên đường CHC cũ, đường lăn nối, sân đỗ; đầu tư nhà ga | NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN |
| 7 | Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng | 19.505 | Đầu tư sân đỗ, nhà ga, nâng cấp đường CHC | NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN |
| 8 | Cảng hàng không quốc tế Chu Lai | 15.968 | Đầu tư đường CHC, sửa chữa và xây mới nhà ga | NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN |
| 9 | Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh | 23.760 | Đầu tư sân đỗ, nhà ga, nâng cấp đường CHC | NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN |
| 10 | Cảng hàng không quốc tế Liên Khương | 4.591 | Hoàn thiện đường lăn song song trên đường CHC cũ, đường lăn nối, sân đỗ; đầu tư nhà ga | NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN |
| 11 | Cảng hàng không quốc tế Long Thành | 109.000 | Đầu tư 1 đường CHC, đường lăn, sân đỗ và nhà ga T1 | NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN |
| 12 | Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất | 12.233 | Đầu tư nhà ga T3 | NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN |
| 13 | Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ | 7.426 | Đầu tư đường lăn song song kết nối CHC cũ, đường lăn nối, sân đỗ; nhà ga | NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN |
| 14 | Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc | 9.595 | Đầu tư thêm 1 đường CHC và hệ thống đường lăn, sân đỗ; đầu tư nhà ga | NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN |
| **II** | **Cảng hàng không quốc nội** | **67.709** |  |  |
| 1 | Cảng hàng không Lai Châu | 4.350 | Xây dựng mới | Nguồn vốn ngoài NSNN |
| 2 | Cảng hàng không Điện Biên | 3.100 | Đầu tư đường CHC, sân đỗ, nhà ga | NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN |
| 3 | Cảng hàng không Sa Pa | 4.200 | Xây dựng mới | NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN |
| 4 | Cảng hàng không Nà Sản | 5.688 | Xây dựng mới | NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN |
| 5 | Cảng hàng không Đồng Hới | 2.804 | Đầu tư sân đỗ; nhà ga | NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN |
| 6 | Cảng hàng không Quảng Trị | 6.054 | Xây dựng mới | Nguồn vốn ngoài NSNN |
| 7 | Cảng hàng không Pleiku | 4.583 | Đầu tư sân đỗ, nhà ga | NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN |
| 8 | Cảng hàng không Phù Cát | 2.864 | Đầu tư sân đỗ, nhà ga | NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN |
| 9 | Cảng hàng không Tuy Hòa | 1.385 | Đầu tư sân đỗ, nhà ga | NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN |
| 10 | Cảng hàng không Buôn Ma Thuột | 3.814 | Đầu tư đường lăn song song kết nối CHC cũ, đường lăn nối, sân đỗ; nhà ga | NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN |
| 11 | Cảng hàng không Phan Thiết | 7.714 | Xây dựng mới | NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN |
| 12 | Cảng hàng không Rạch Giá | 4.454 | Đầu tư đường CHC; sân đỗ; nhà ga | NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN |
| 13 | Cảng hàng không Cà Mau | 3.117 | Đầu tư đường CHC; sân đỗ; nhà ga | NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN |
| 14 | Cảng hàng không Côn Đảo | 1.605 | Đầu tư đường CHC; sân đỗ; nhà ga | NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN |
| 15 | Cảng hàng không Biên Hòa | 6.655 | Đầu tư đường CHC; sân đỗ; nhà ga | NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN |
| 16 | Cảng hàng không Thành Sơn | 5.322 | Đầu tư đường CHC; sân đỗ; nhà ga | NSNN/Nguồn vốn ngoài NSNN |
|  | **Tổng** | **422.641** |  |  |

1. Quyết định số 1686/QĐ-BGTVT ngày 22/12/2023 của Bộ Giao thông vận tải. [↑](#footnote-ref-1)